

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
生物 問題 注釈付き用語リスト(50 音順) 日本語—ベトナム

問題番号の左の数字は章、右の数字は問題番号を表します。 (例) 3-2 → 第3章問2

にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
A-Z	ATP ^{ぶんかいこうそ} 分解酵素	ATPase	1-3
	A ^{さいぼう} 細胞	tế bào A	7-6
	α -ヘリックス	(cấu trúc) xoắn α	1-7
	β シート	phiến gấp β	1-7
あ行	アウストラロピテクス	Australopithecus	10-2
	アクチン	(sợi) actin	8-8
	アクチンフィラメント	sợi actin	1-4
	アドレナリン	adrenaline	7-4
	アブシシン ^{さん} 酸	axit abxixic	8-11
	アメフラシ	thò biển	8-9
	アンモナイト	con cóc	10-1
	い がた 鋳型	mẫu (DNA)	4-2
	い かんそく 維管束	bó mạch	10-1
	いち じ らん ぼ さいぼう 一次卵母細胞	noãn bào sơ cấp	6-1
	い でん し く み か 遺伝子組換え	tái tổ hợp gen	4-9
	い でん し ひん ど 遺伝子頻度	tần suất gen	10-3
	い でん て き ふ どう 遺伝的浮動	xu thế di truyền	10-4
	イトヨ	cá ba gai	8-9
	イヌリン	inulin	7-5
	インスリン	insulin	7-4
	いんとう 咽頭	cổ họng	10-2
	う ず ま き かん うずまき管	ốc tai	8-2
	うんどうしんけい 運動神経	thần kinh vận động	8-4
	エチレン	Ethylene	8-11
	エディアカラ ^{せいぶつぐん} 生物群	kỷ Ediacara	10-1
	えんしんぶん り き 遠心分離器	máy li tâm	1-5
	オーキシシン	auxin, chất sinh trưởng thực vật	8-11
	おうはん 黄斑	điểm vàng	8-1
	おしべ	nhị	6-9
	オゾン ^{そう} 層	tầng ozon	10-1
か行	がいはいよう 外胚葉	ngoại bì	6-5
	かいはくしつ 灰白質	chất xám	8-7
	がく	lá đài	6-9
	か すいぶんかい 加水分解	sự thủy phân	2-1
	カドヘリン	cadherin	1-7
	か ふんかんかく 花粉管核	hạt nhân ống phấn hoa	6-8

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
生物 問題 注釈付き用語リスト(50 音順) 日本語—ベトナム

	にほんご 日本語	えいご 英語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	かべん 花卉	cánh hoa	6-9	227
	かんかくしんけい 感覚神経	thần kinh giác quan	8-3	246
	かんかくもう 感覚毛	mao cảm giác	8-2	245
	かんのう 間脳	não trung gian	8-7	246
	きしつ 基質	chất nền, cơ chất	1-9	178
	キネシン	kinesin	1-4	174
	ぎやくてんしゃこうそ 逆転写酵素	enzyme phiên mã ngược	4-9	209
	きゅうこうどうぶつ 旧口動物	động vật miệng nguyên sinh	10-6	266
	きゅうみんじょうたい 休眠状態	trạng thái ngủ yên	8-11	248
	ぎょうこいんし 凝固因子	chất làm đông máu	7-3	232
	きよくかく 極核	nhân cực	6-8	226
	きよくたい 極体	thể cực	6-1	220
	きよぜつはんのう 拒絶反応	phản ứng đào thải	7-9	237
	キラーT細胞 さいぼう	tế bào T tiêu diệt	7-9	237
	クックソニア	Cooksonia	10-1	262
	くみか 組換え	sự tái tổ hợp	5-3	214
	くみかち 組換え価	giá trị trao đổi chéo	5-3	214
	グリコーゲン	glycogen	3-5, 7-8	196, 236
	グルカゴン	glucagon	7-6	235
	グルコース	glucose	7-5	234
	グルタミン酸 さん	glutamate	2-8	189
	けいとうじゅ 系統樹	cây phát sinh chủng loại	10-6	266
	けつえきぎょうこ 血液凝固	sự đông máu	7-3	232
	けつ 血しょう	huyết tương	7-1	231
	けつしょうばん 血小板	tiểu cầu	7-1	231
	けんきせいさいきん 嫌気性細菌	vi khuẩn kỵ khí	1-6	176
	げんけいしつりゅうどう 原形質流動	chuyển động tế bào chất	1-4	174
	げんせいじんるい 現生人類	loài người, người tinh khôn	10-2	263
	げんちよう 原腸	ruột nguyên thủy	6-5	224
	げんちようはい 原腸胚	phôi vị	6-2	221
	げんちよう 原尿	nước tiểu nguyên thủy	7-5	234
	こうかんしんけい 交感神経	thần kinh giao cảm	7-6	235
	こうきせいさいきん 好気性細菌	vi khuẩn hiếu khí	1-6	176
	こうげんていじ 抗原提示	tế bào trình diện kháng nguyên	7-9	237
	こうごうせいさいきん 光合成細菌	vi khuẩn quang hợp	2-5	187
	こうしつ 鉱質コルチコイド	hoocmon điều hòa thăng bằng điện giải, khoáng corticoid	7-4	233

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50 音順) 日本語—ベトナム

	にほんご 日 本 語	えいご 英 語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	こうじょうせん 甲 状 腺	giáp trạng	7-4	233
	こうちゅうきゅう 好 中 球	bạch cầu trung tính	7-9	237
	こうぼ 酵母	men nở	3-4	194
	こうりん 絞 輪	vòng thắt	8-3	246
	こきゅうしょう 呼 吸 商	thương số hô hấp	3-3	195
	こせいだい 古 生 代	Đại Cổ sinh	10-1	262
	こつずい 骨 髄	tủy xương	7-1	231
	こつばん 骨 盤	khung xương chậu	10-2	263
	コハクさん 酸	axit succinic	1-10	178
	コハクさんだっすい そ こう そ 酸脱水素酵素	Succinate dehydrogenase	1-10	178
	こまく 鼓 膜	màng nhĩ	8-2	245
	ゴルジたい ゴ ル ジ 体	thể / bộ máy Golgi	1-1	173
さ行	さいてきおん ど 最 適 温 度	nhiệt độ tối ưu	1-9	178
	サイトカイニン	cytokinin	8-11	248
	さいにょうかん 細 尿 管	ống dẫn niệu	7-4	233
	さいぼうこつかく 細胞骨格	bộ xương tế bào	1-4	174
	さいぼうせいめんえき 細胞性免疫	miễn dịch tế bào	7-9	237
	さいぼうないきようせいせつ 細胞内 共 生 説	thuyết nội cộng sinh	1-6	176
	さいぼうぶんかく 細胞分画	phân đoạn tế bào	1-5	175
	ざっしゅいちだい 雑種一代	thế hệ con đầu tiên	5-1	212
	ざっしゅにだい 雑種二代	thế hệ cháu	5-1	212
	サンゴしょう サ ン ゴ 礁	rạn san hô	9-5	257
	さんそぶんあつ 酸素分圧	phân áp ô-xy	7-2	231
	さんはいようどうぶつ 三胚葉動物	động vật ba lá phôi	10-6	266
	さんようちゅう 三 葉 虫	bọ ba thù	10-1	262
	シアノバクテリア	vi khuẩn lam	10-1	262
	しきゅうたい 糸 球 体	tiểu cầu, cuộn cầu	7-4	233
	じくさく 軸 索	sợi trục	8-3	246
	しさいぼう 視細胞	tế bào cảm quang	8-1	244
	ししょうかぶ 視 床 下 部	vùng dưới gò, hạ khâu não	8-7	246
	シナプス	khớp thần kinh	8-3	246
	ジベレリン	hoocmon gibberelin	8-11	248
	しぼう 子 房	buồng trứng	8-11	248
	しゅうごうかん 集 合 管	ống góp	7-4	233
	しゅうそくしんか 収 束 進 化	tiến hóa đồng quy	10-4	265
	じゅうふくじゅせい 重 複 受 精	sự thụ tinh (thụ phần) kép	6-8	226

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム

	にほんご 日 本 語	えいご 英 語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	じゅじょうさいぼう 樹 状 細胞	tế bào tua	7-9	237
	じゅじょうとつ き 樹 状 突起	sợi nhánh, đọt nhánh	8-3	246
	じゅふん 受粉	sự thụ phấn	10-1	262
	じゅんけい 純 系	đòng thuần	5-1	212
	しょう か さいきん 硝 化細菌	vi khuẩn nitrat hóa	2-8	189
	しょうさんきん 硝 酸 菌	vi khuẩn nitrat	2-5	187
	じょうせんしよくたい 常 染 色 体	nhiễm sắc thể thường	5-3, 10-3	214, 264
	しょうのう 小 脳	tiểu não	8-7	246
	しょうほう 小 胞	túi / bọt / nang	1-1	173
	じょさいぼう 助細胞	trợ bào, tế bào phụ trợ	6-8	226
	じりつしんけい 自律神経	thần kinh tự trị	7-6	235
	シルル紀 ^き	kỷ Silua	10-1	262
	しんけいかん 神経管	ống thần kinh	6-5	224
	しんこうどうぶつ 新口動物	động vật miệng thứ sinh	10-6	266
	しんじゅうるい 真 獸 類	động vật có vú chính thức	10-4	264
	しんすいせい 親水性	tính ưa nước	1-3	174
	しんどうあつ 浸透圧	áp suất thẩm thấu	7-4	233
	ずいしょう 髓 鞘	bao myelin	8-3	246
	すいしょうたい 水 晶 体	thủy tinh thể	8-1	244
	ぞう すい臓	tuyến tụy	7-4	233
	すい そ けつごう 水素結合	liên kết hydro	1-7	177
	せいげんこう そ 制限酵素	enzyme giới hạn	4-9	209
	せいさいぼう 精細胞	tinh tử, tiền tinh trùng	6-1, 6-8	220, 226
	せいしよくてきかく り 生 殖 的 隔 離	sự cách ly sinh sản	10-4	265
	せいせんたく 性選択	sự chọn lọc hữu tính	10-4	265
	せいぞんきよくせん 生存 曲 線	đường cong sinh tồn	9-1	254
	せきずい 脊 髓	tủy sống	8-7	246
	せきたん き 石炭紀	kỷ Cacbon	10-1	262
	せきちゅう 脊 柱	cột sống	10-2	263
	せきついどうぶつ 脊椎動物	động vật có xương sống	7-2, 8-3	229, 246
	せつけつきゅう 赤血 球	hồng cầu	1-2, 7-1	173, 231
	ぜんてい 前庭	tiền đình	8-2	245
	せんもう 纖毛	lông rung, mao	1-4	174
	ぞう き い しょく 臓器移 植	ghép tạng	7-9	237
	そうどうせんしよくたい 相同染色 体	nhiễm sắc thể tương đồng	5-3	214
	そ がい 阻害	sự ức chế	1-10	178

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50 音順) 日本語—ベトナム

	にほんご 日 本 語	えいご 英 語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	そくばん 側板	tấm bụng	6-3	221
	そしきばいよう 組織培養	nuôi cấy mô	8-11	248
	そすいせい 疎水性	tính kỵ nước	1-3	174
た行	だいごうとうこう 大後頭孔	lỗ xương cát	10-2	263
	たいせつ 体節	đốt thân, khúc thân	6-3	221
	だいちようきん 大腸菌	vi khuẩn đại tràng (E.coli)	1-2	173
	ダイニン	dynein	1-4	174
	だいのう 大腦	đại não	8-7	246
	たいりつ い でん し 対立遺伝子	alen	5-1, 10-4	212, 264
	だつたんさんこう そ 脱炭酸酵素	sự tách cacbonxyl	3-5	196
	だつちつ そ さいきん 脱窒素細菌	vi khuẩn khử nitrat	2-8	189
	たんじつしよくぶつ 短日植物	thực vật ngắn ngày	8-13	250
	たん そ じゆんかん 炭素循環	chu trình cacbon	9-4	256
	ち かくへんどう 地殻変動	chuyển động kiến tạo, quá trình biến dạng vỏ trái đất	10-4	264
	ち かん 置換	thay thế	10-5	266
	ちつ そ こ てい 窒素固定	cố định nitơ	2-8	189
	ちつ そ こ ていさいきん 窒素固定細菌	vi khuẩn cố định nitơ	2-8	189
	ちつ そ どう か 窒素同化	sự đồng hóa nitơ	2-6	188
	チャネル	kênh	1-3	174
	ちゅうかんけい 中間径フィラメント	sợi trung gian	1-4	174
	ちゅうしんたい 中心体	trung thể	1-1	173
	ちゅうせいだい 中生代	Đại Trung sinh	10-1	262
	ちゅうのう 中脳	não giữa	8-7	246
	ちゅうはいよう 中胚葉	trung bì	6-2, 6-5	221, 224
	チューブリン	tubulin	1-4	174
	ちゅうりつしん か 中立進化	tiến hóa trung lập / trung tính	10-4	265
	ちようさいぼう 聴細胞	tế bào thính giác	8-2	245
	ちようじつしよくぶつ 長日植物	thực vật dài ngày	8-13	250
	チロキシン	thyroxine	7-4	233
	ディシェベルド	(protein) dishevelled	6-5	223
	てきおうほうさん 適応放散	sự bức xạ thích ứng	10-4	265
	どうこう 瞳孔	đồng tử	8-1	244
	どうじつ 糖質コルチコイド	hoocmon vỏ thượng thận	7-4	233
	どうぶつはんきゅう 動物半球	bán cầu động vật	6-5	223
な行	ないはいよう 内胚葉	nội bì	6-2, 6-5	221, 224
	ナトリウムポンプ	bơm Na ⁺	1-3	174

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50 音順) 日本語—ベトナム

	にほんご 日 本 語	えいご 英 語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	なわばり 縄張り	lãnh thổ (động vật)	8-9, 9-3	247, 255
	にさんかたんそふんあつ 二酸化炭素分圧	phân áp CO ₂	7-2	231
	にじらんぼさいぼう 二次卵母細胞	noãn bào thứ cấp	6-1	220
	にはいようどうぶつ 二胚葉動物	động vật hai lá phôi	10-6	266
	ニューロン	ơ-ron	7-6, 8-3	235, 246
	のうかすいたいこうよう 脳下垂体後葉	thùy sau tuyến yên	7-4	233
	のうかすいたいぜんよう 脳下垂体前葉	thùy trước tuyến yên	7-4	233
	ノーダル	nút, hạch	6-5	224
	のうどこうばい 濃度勾配	thang độ (của) nồng độ	6-5	224
	のりか 乗換え	sự trao đổi chéo	5-3	214
	ノルアドレナリン	noadernalin	7-6	235
は行	はいいちみかづきかん 灰色三日月環	vùng liềm xám	6-5	223
	はいにゅう 胚乳	nội nhũ	6-8	226
	はいさいぼう 胚のう細胞	tế bào túi phôi	6-8	226
	はいふくじく 背腹軸	trục lưng bụng	6-5	223
	はいほう 肺胞	túi phôi, nang, túi nang	7-2	232
	バソプレシン	hoocmon polypeptid thùy sau tuyến yên	7-4	233
	はつけつきゅう 白血球	bạch cầu	7-1	231
	はつせいひんどう 発生頻度	tần số phát triển	8-6	246
	はんしゃ 反射	phản xạ	8-7	246
	ひかりほうわてん 光飽和点	điểm bão hòa ánh sáng	2-4	186
	ビコイド	(gen) bicoid	6-6	224
	ひししょくぶつ 被子植物	thực vật hạt kín	10-1	262
	びしょうかん 微小管	vi cấu trúc hình ống	1-4	174
	ぞう ひ臓	lá lách, ti	7-1	231
	ひょうげんがた 表現型	kiểu hình	5-4	214
	ひょうしきさいほほう 標識再捕法	phương pháp đánh dấu và bắt lại	9-2	255
	ひょうそうかいてん 表層回転	sự xoay của ngoại chất	6-5	223
	くびこうか びん首効果	hiệu ứng cổ chai	10-4	265
	か ふ化	(trứng) nở	8-9	247
	ふくこうかんしんけい 副交感神経	thần kinh phó giao cảm	7-6	235
	ふくじんずいしつ 副腎髄質	tủy tuyến thượng thận	7-4	233
	ふくじんひしつ 副腎皮質	vỏ tuyến thượng thận	7-4	233
	フナ	cá diếc	9-2	254
	ベクター	sinh vật	4-9	209
	せつごうたい ヘテロ接合体	dị hợp tử	5-1	212

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム

	にほんご 日本語	えいご 英語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	ペプチド結合 ^{けつごう}	liên kết peptit	1-8	177
	ヘモグロビン	huyết sắc tố	1-7, 7-2	177, 231
	ヘルパー T 細胞 ^{さいぼう}	tế bào T hỗ trợ	7-9	237
	べん毛 ^{もう}	tiên毛	1-1, 1-4	173, 174
	紡錘体 ^{ほうすいたい}	thoi	1-4	174
	胞胚期 ^{ほうはいき}	giai đoạn phôi nang	6-5	224
	胞胚腔 ^{ほうはいこう}	khoang phôi	6-2	221
	ボーマンのう	bao tiểu thể, nang Bowman	7-4	233
	補酵素 ^{ほこうそ}	coenzyme	1-9	178
	ホモ接合体 ^{せつごうたい}	đồng hợp tử	5-1	212
ま行	マロン酸 ^{さん}	axit malic	1-10	178
	ミオシン	sợi myosin	8-8	247
	無髄神経繊維 ^{むずいしんけいせんい}	sợi thần kinh không có myelin	8-4	244
	無脊椎動物 ^{むせきついどうぶつ}	động vật không có xương sống	8-3	246
	めしべ	nhụy	6-9	227
	モータータンパク質 ^{しつ}	protein động cơ	1-4	174
	盲斑 ^{もうはん}	điểm mù	8-1	242
	網膜 ^{もうまく}	võng mạc	8-1	244
	毛様筋 ^{もうようきん}	cơ mi	8-1	244
	木生シダ植物 ^{もくせいしよくぶつ}	dương xỉ thân gỗ	10-1	262
や行	有髄神経繊維 ^{ゆうずいしんけいせんい}	sợi thần kinh có myelin	8-3	246
	ユースタキ管 ^{かん}	ống thính giác, ống Eustachian	8-2	245
	優性 ^{ゆうせい}	tính trội	10-3	264
	有袋類 ^{ゆうたいるい}	thú có túi	10-4	264
	幼葉鞘 ^{ようようしやう}	bao lá mầm	8-10	248
ら行	裸子植物 ^{らししよくぶつ}	thực vật hạt trần	10-1	262
	卵 ^{らん}	noãn	6-1	220
	卵黄栓 ^{らんおうせん}	nút noãn hoàng	6-5	223
	ランゲルハンス島 ^{とう}	đảo tụy	7-6	235
	卵原細胞 ^{らんげんさいぼう}	túi noãn, noãn nguyên bào	6-1	220
	卵細胞 ^{らんさいぼう}	tế bào trứng	6-8	226
	立毛筋 ^{りつもうきん}	cơ dựng lông	7-6	235
	リボソーム	ribosome	1-1	173
	リン脂質二重層 ^{ししつにじゅうそう}	lớp / màng lipid kép	1-3	174
	リンパ液 ^{えき}	bạch huyết	8-2	245
	リンボク	cây gỗ vảy	10-1	262

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50 音順) 日本語—ベトナム

にほんご 日 本 語		えいご 英 語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	るいじんえん 類人猿	vượn người	10-2	263
	れっせい 劣性	tính lặn	10-3	264
	ロドプシン	rodopsin	8-1	244
	ロボク	cây lô mộc	10-1	262

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
化学 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

問題番号の左の数字は章、右の数字は問題番号を表します。 (例) 3-2 → 第3章問2

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんたいばんごう 問題番号	ページ
あ行	あかむらさきいろ 赤 紫 色	màu đỏ tím	5-4	106
	アボガドロ数	hằng số Avogadro	2-3	87
	アルカリ金属	kim loại kiềm	1-8	84
	アルカリ土類	kim loại kiềm thổ	1-8	84
	アルコール発酵	sự lên men rượu	14-3	161
	イオン化エネルギー	năng lượng ion hóa	1-7	84
	イオン結合	liên kết ion	3-1, 5-1	92, 105
	異性体	chất đồng phân	12-4	151
	1 価	hóa trị 1	4-2	98
	一酸化炭素	cacbon mônôxít	10-6	137
	陰イオン	ion âm	1-4	83
	陰極室	buồng cực âm	5-9	109
	エステル	este	12-9	154
	塩化ナトリウム	muối ăn	1-1	82
	塩基性塩	muối cơ bản	4-10	102
	塩基性酸化物	ôxít bazơ	10-3	136
	塩酸	muối acid	1-1	82
	炎色反応	phép thử màu ngọn lửa	11-1	143
	王水	nước cường toan	11-5	145
	オストワルト法	phương pháp Ostwald	10-5	137
か行	開環重合	vòng mở trùng hợp	14-6	165
	化学結合	liên kết hóa học	3-1	92
	化合物	hợp chất	5-1	105
	化石	hóa thạch	1-9	85
	価電子	điện tử hóa trị	1-4, 10-1	83, 135
	カルボン酸	acid carboxylic	12-5	152
	還元	hóa khử	5-1, 10-2	105, 135
	完全燃焼	sự cháy hoàn toàn	2-4	88
	幾何異性体	chất đồng phân hình học	12-3	151
	希釈	pha loãng	5-4	106
	希硝酸	axit nitric loãng	10-4	136
	気体定数	hằng số khí	6-4	114
	起電力	lực điện động	5-6	107
	揮発性	tính dễ bay hơi	13-2	156
	吸熱	thu nhiệt	8-6	125

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
化学 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	ぎょうこ 凝固	sự đông	7-5	121
	ぎょうこてん 凝固点	điểm đông	7-5, 7-6	121
	きょうゆうけつごう 共有結合	liên kết cộng hóa trị	3-1, 5-1	91, 137
	きょうゆうでんしつう 共有電子対	cặp điện tử liên kết	3-2	91
	きょくせいぶんし 極性分子	phân tử phân cực	3-3	91
	ぎんきょうはんのう 銀鏡反応	phản ứng tráng gương	12-7	152
	きんぞくけつごう 金属結合	liên kết kim loại	3-1	92
	きんぞくげんそ 金属元素	nguyên tố kim loại	1-8	84
	クーロン力 りよく	lực tĩnh điện, lực Coulomb	3-4	93
	グリコシド結合 けつごう	liên kết glycosidic	14-1	163
	グルコース	glucose	14-1	163
	けいすう 係数	hệ số	8-1	125
	けつごう 結合エネルギー	năng lượng liên kết	8-4	126
	けっしょう 結晶	tinh thể	3-5	94,120, 137
	ケトン	xêton	12-5	152
	げんあつ 減圧	giảm áp	6-2	113
	げんし 原子	nguyên tử	1-2	82,82,83,85,87, 89,94, 105,137,143,144,151, 154
	げんしばんごう 原子番号	số hiệu nguyên tử	1-4, 5-1	83, 93, 105
	げんしりょう 原子量	trọng lượng nguyên tử	2-1	87, 88, 107,126,144, 154,163
	げんそぶんせき 元素分析	phân tích nguyên tố	12-1	150
	こうあつでんきひばなほうでん 高圧電気火花放電	phóng tia lửa điện cao áp	6-7	115
	ごうきん 合金	hợp kim	11-6	145
	こうぞういせいたい 構造異性体	chất đồng phân cấu hình	12-4	151
	こくえん 黒鉛	than chì	1-1, 3-5, 10-6	82, 92, 9, 126
	ごたんとう 五炭糖	đường đơn 5 nguyên tử các-bon	14-1	163
	コック	vòi	6-7	115
	こんごうようえき 混合溶液	dung dịch hỗn hợp	4-6	100
さ行	さいがいかく 最外殻	vỏ ngoài	1-4	83,141
	さいがいかくでんし 最外殻電子	điện tử vỏ ngoài cùng	1-6	83
	さんか 酸化	sự ô-xy hóa	5-1	88, 105, 107, 152, 158
	さんかざい 酸化剤	chất ô-xy hóa	5-1	105
	さんかすう 酸化数	số ô-xy hóa	5-1	106
	さんかぶつ 酸化物	vỏ ngoài	2-6	88, 136

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
化学 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
さんせいさん か ぶつ 酸性酸化物	khối lượng công thức hóa học	10-3	136
さん そ 酸素	chất chỉ thị độ pH	1-1	82,83,88,104, 109,120, 129,152, 177
しがいせん 紫外線	chất đồng phân cis-trans	13-1	158
しきりょう 式 量	số khối	7-3	165, 120
しじやく 指示薬	nồng độ phần trăm khối lượng	4-7	101, 102
しすーとらんす いせいたい シストランス異性体	tính bazơ yếu	12-3	151
しつりょうずう 質 量 数	bảng tuần hoàn	1-2	82
しつりょう のう ど 質 量 パーセント濃度	nước brom	2-7	89
じやくえん き せい 弱 塩 基 性	ngưng tụ	13-2	158
しゅう き ひょう 周 期 表	áp suất thường	1-7	84,93
しゅう そ すい 臭 素 水	nhiệt độ thường	12-3	151
しゆくごう 縮 合	sự thăng hoa	13-2	158
じょうあつ 常 圧	biểu đồ trạng thái	10-2	135
じょうおん 常 温	va chạm	10-2	135, 136, 152,154
しょう か 昇 華	dầm	6-2	113
じょうたいず 状 態 図	chất xúc tác	6-2	113
しょうとつ 衝 突	bình đựng chân không	7-7	122
しよくす 食 酢	hệ keo ưa nước	4-8	102
しよくばい 触 媒	sự thay thế trên nước	9-1, 13-2	129, 130, 131, 154, 158
しんくうよう き 真空容器	liên kết hydro	6-6	114
しんすい 親水コロイド	đường sucroza	7-7	122
すいじょう ち かん 水 上 置 換	muối thường	6-8	116
すい そ けつごう 水素結合	khối lượng công thức hóa học	3-4	93
スクロース	chất chỉ thị độ pH	7-1, 14-1	119, 163
せいえん 正 塩	chất đồng phân cis-trans	4-10	102
せいせい 生成エンタルピー	Enthalpy tạo thành	8-1	125
せきしゆつ 析 出	kết tủa, chất kết tủa	5-5, 7-2	109, 120
せき ゆ 石 油	dầu	1-1	82
ゼラチン	chất béo gêlatin	7-7	122, 250
せん い げん そ 遷移元素	nguyên tố chuyển tiếp	1-8, 11-5	84, 145
そうせい 双性イオン	ion lưỡng tính	14-4	164
そ せい き 組成式	công thức cấu tạo	12-1	150
そんざいひ 存在比	hàm lượng tương đối	2-2	87
た 行 体心立方格子	tinh thể lập phương tâm khối	3-6	94

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
化学 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
たいでん 帯電	sự nhiễm điện	7-7	93, 122
ダイヤモンド	kim cương	10-6	126, 137
だっすいしゆくごう 脱水縮合	dehydro hóa	14-1	154
でんち ダニエル電池	pin Daniel	5-6	107
たんげんしぶんし 単原子分子	phân tử đơn nguyên tử	10-1	135
たんたい 単体	đơn chất	5-1	105, 137
たんりょうたい 単量体	phân tử monome	14-6	165
ちかんほんのう 置換反応	phản ứng thế	12-2	148
ちそう 地層	địa tầng	1-9	84
ちゆうせいし 中性子	neutron	1-2	82, 85
ちゅうわ 中和	trung hòa	4-2	98, 100, 102, 153
ちゅうわ てきてい 中和滴定	chuẩn độ trung hòa, chuẩn độ a-xít bazơ	4-8	101, 102
ちゅうわ てん 中和点	điểm trung hòa	4-7	101
ちよくきこうぞう 直鎖構造	cấu trúc mạch thẳng	12-4	151
ちよくりゅうでんあつ 直流電圧	điện áp một chiều	7-7	122
てきか 滴下	nhỏ giọt	4-7	101
てきてい 滴定	độ chuẩn	5-4	101, 106
てんか 点火	đánh lửa	6-7	115
でんかいしつ 電解質	chất điện giải	7-7	122
でんきいんせいど 電気陰性度	độ âm điện	3-4	93
でんきぶんかい 電気分解	phân giải điện khí	5-8	108, 109
でんきよく 電極	điện cực	5-8, 6-7	108, 109, 115
てんけいげんそ 典型元素	nguyên tố điển hình	1-8	84
でんしかく 電子殻	vỏ điện tử	1-6	83
でんししんわりよく 電子親和力	ái lực điện tử	1-7, 3-4	84, 93
でんしはいち 電子配置	cấu hình điện tử	1-4	83, 145
デンブン	tinh bột	7-7	122, 163
でんりていすう 電離定数	hằng số điện li	9-6	131, 164
でんりど 電離度	độ điện li	4-2, 9-6	98, 99, 100, 131
でんりへいこう 電離平衡	cân bằng điện li	9-6	131
とう 糖	đường	14-1	163
どうたい 同位体	thể đồng vị	2-1	87
どうそたい 同素体	thù hình	10-6	137
とうでんてん 等電点	điểm đẳng điện	14-4	164
とうにゅう 豆乳	sữa đậu nành	7-7	122
な行	ナイロン 66	14-7	165

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
化学 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	なまりちくでんち 鉛 蓄電池	nylon 66	5-7	107
	にさんかたんそ 二酸化炭素	ắc-quy dự phòng chì	1-1	81, 85, 88,91, 135, 138, 160, 163
	にとうるい 二糖類	khí cacbôníc	14-1	163
	にようそ 尿 素	disaccarít	7-6	121, 234
	ねんしょう 燃 焼 エンタルピー	Enthalpy cháy	8-2	125, 126
	のうしゆく 濃 縮	cô đặc	5-9	234
	のうしょうさん 濃 硝 酸	axít nitric đặc	10-4	135, 144, 145, 158
	のうど 濃 度	nồng độ	9-2	98, 99,100, 106, 107, 129, 129
	のうりゅうさん 濃 硫 酸	axít sulfuric đậm đặc	2-7	137, 138, 139, 151, 158
は行	は 刃	lưỡi dao	6-2	112
	はいけつごう 配位結合	liên kết phối trí	3-1	92
	はつねつ 発熱	tỏa nhiệt	8-6	126
	はつねつほんのう 発熱反応	phản ứng tỏa nhiệt	8-1	125
	ハロゲン	halogen	5-1, 10-2	105135
	ハロゲン化銀 かぎん	bạc halogen hóa	11-5	145
	ハロゲン化水素 かすいそ	hydrogen halogen	10-2	135
	はんのうそくど 反応速度	tốc độ phản ứng	9-1	129
	はんのうそくどしき 反応速度式	phương trình tốc độ phản ứng	9-2	129
	はんのうそくどていすう 反応速度定数	hằng số tốc độ phản ứng	9-2	129
	はんのう 反応エンタルピー	Enthalpy phản ứng	8-1	125
	ひきょうゆうでんしつ 非 共 有 電子対	cặp điện tử không liên kết	3-2	92
	ひきんぞくげんそ 非金属元素	nguyên tố phi kim	1-8	84
	ひでんかいしつ 非電解質	dung dịch không điện phân	7-5	121
	ファラデー定数 ていすう	trạng thái tiêu chuẩn	5-10	109
	ファンデルワールス力 りょく	hằng số Faraday	3-4	93
	フェーリング反応 はんのう	lực Van der Waals	12-7	153
	フェノール樹脂 じゆし	phản ứng Fehling	14-6	165
	フェノールフタレイン	nhựa phenôn	4-7	101
	ふかじゅうごう 付加重合	phenolphthalein	12-2	150, 165
	ふかはんのう 付加反応	phản ứng trùng hợp cộng	12-2	150, 158
	ぶつしつりょう 物質 量	phản ứng cộng	2-4	87, 88, 98, 109, 116, 119, 120, 125, 144
	ふってん 沸点	lượng vật chất	3-4, 10-2	93, 119, 135, 152
	ふどうたい 不動態	điểm sôi	11-6	145

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
化学 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
ふねんせい 不燃性	tính không cháy	10-1	135
フラーレン	fullerene	10-6	137
フラスコ	lọ, chai	6-5	114
フリーズドライ	sấy lạnh	6-2	113
ブレンステッド・ローリーの定 義	thuyết axit-bazơ Brønsted-Lowry	4-1	98
ぶんしりょう 分子 量	phân tử lượng	6-5, 7-6	87, 93, 114, 121, 154, 165
へいこうじょうたい 平衡 状態	trạng thái cân bằng	9-4	130, 131
へいこうていすう 平衡定数	hằng số cân bằng	9-4	130
へんしよくいき 変 色 域	vùng biến đổi màu	4-7	101
ほうしゃせいどう いたい 放射性同位体	chất đồng vị phóng xạ	1-9	85
ほうでん 放電	phóng điện	5-7	107, 115
ほうわすいようえき 飽和水溶液	dung dịch nước bão hòa	7-2	119, 120
ほうわじょうき あつ 飽和 蒸 気 圧	áp suất hơi bão hòa	6-1, 7-1	112, 114, 116, 119
ほご 保護コロイド	hệ keo bảo vệ	7-7	122
ポリプロピレン	polypropylene	14-6	165
ホルミル基	nhóm formyl	12-6	152
ま行 マルトース	man-to-za	14-1	163
みつど 密度	mật độ, tỉ trọng	12-1	89, 94, 150
メスシリンダー	ống đo, xi lanh đo	6-8	116
メチルオレンジ	metyl da cam	4-7	101
メチルレッド	đỏ metyl	4-9	102
めんしんりっほうこうし 面心立方格子	tinh thể lập phương tâm diện	3-6	94
ぎょうこ てんこう か モル 凝 固 点 降 下	sự suy giảm điểm đóng băng mol	7-6	121
のうど モル濃度	nồng độ Mol	2-7	89
や行 よう こうかんまく 陽イオン交換膜	màng trao đổi ion dương (cation)	5-9	109
ようえき 溶液	dung dịch	7-1	119, 122, 145, 160, 164
ようかいど 溶解度	độ hòa tan	7-2	119, 120, 132
ようかい 溶解エンタルピー	Enthalpy hòa tan	8-1	125
ようき 容器	đồ đựng (chai, bình, lọ, ống)	6-1	88, 108, 112, 114, 115, 130
ようきよくしつ 陽 極 室	buồng cực dương	5-9	109
ようし 陽子	proton	1-2	82, 85
ようしつ 溶質	chất tan	7-2	119
ようせき 容積	dung tích	6-7, 9-4	115, 130

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
化学 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	ヨードホルム ^{はんのう} 反応	phản ứng iodoform	12-7	153
ら行	りったい い せいたい 立体異性体	chất đồng phân lập thể	14-1	163
	りょうせいさん か ぶつ 両 性酸化物	ôxít lưỡng tính	10-3	136
	えき ろ液	dịch lọc	11-7	146
	ろくたんとう 六炭糖	đường đơn 6 nguyên tử các-bon	14-1	163

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
物理 問題 注釈付き用語リスト(50 音順) 日本語—ベトナム語

問題番号の左の数字は章、右の数字は問題番号を表します。 (例) 3-2 → 第3章問2

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
A-Z	N極(S極)	cực Bắc (cực Nam)	4-9	64
	X線	tia X	5-2	72
あ行	位相	pha	3-4	45
	移動距離	khoảng cách di chuyển	1-2	19
	うなり	hiện tượng phách	3-3	44
	運動エネルギー	động năng	1-4	21
	鉛直方向	hướng thẳng đứng	1-7	24
	音源	nguồn âm	3-4	45
か行	角速度	vận tốc góc	1-7	24
	干渉	sự giao thoa	3-4	45
	気体定数	hằng số khí	2-3	36
	起電力	lực điện động	4-4	58
	基本振動	rung động cơ bản	3-3	44
	極板	tấm điện cực	4-4	57
	クーロン力	lực tĩnh điện, lực Coulomb	4-1	54
	屈折率	chỉ số khúc xạ	3-7	48
	結晶	tinh thể	5-1	71
	原子核	hạt nhân	5-3	73
	減速	giảm tốc	1-1	18
	コイル	cuộn (dây)	4-9	64
	光子	lượng tử ánh sáng (photon)	5-2	72
	格子面	mặt mạng tinh thể	5-1	71
	合成電場	điện trường tổng hợp	4-1	54
	光路差	chênh lệch quang lộ	3-7	48
	コンデンサー	tụ điện	4-4	57
さ行	作用点	điểm tác dụng	1-13	31
	散乱	sự phân tán, tán xạ	5-2	72
	仕事	công, công việc (cơ khí)	1-4	21
	自然長	chiều dài tự nhiên	1-5	22
	磁束密度	độ cảm ứng từ, mật độ từ thông	4-11	66
	質量	khối lượng	1-1	18
	磁場	từ trường	4-10	65
	斜面	mặt nghiêng	1-2	19
	周期	chu kì	3-1	42
	周期的	định kì	5-1	71
	周波数	tần số	3-4	45

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
物理 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	じゅうりょくかそくど 重 力 加速度	gia tốc trọng trường	1-1	18
	しょうとつ 衝 突	va chạm	1-8	25
	じょうはつねつ 蒸 発 熱	nhiệt bay hơi	2-2	35
	じんこうえいせい 人工衛星	vệ tinh nhân tạo	1-11	28
	しんどうすう 振動数	tần số rung	3-3	44
	すいちよくこうりよく 垂 直 抗 力	lực pháp tuyến	1-13	30
	スリット	khe hở, rãnh	3-7	48
	せいげん は 正弦波	sóng sin	3-1	42
	せいでん 静電エネルギー	năng lượng tĩnh điện	4-4	58
	せつぞく 接続	sự tiếp nối	4-5	59
	せつ ち 接地	tiếp địa, nối đất	4-4	57
	せんみつ ど 線密度	mật độ tuyến tính	3-3	44
	そく ど 速度	vận tốc, tốc độ	1-7	24
た 行	たいせき 体積	thể tích	2-3	36
	たいでん 帯電	sự nhiễm điện, điện khí hóa	4-4	57
	たてなみ 縦波	sóng dọc	3-2	43
	たんげん し ぶん し 単原子分子	phân tử đơn nguyên tử	2-4	37
	だんせいしょうとつ 弾性 衝 突	va chạm đàn hồi	1-10	27
	だんねつ 断熱	cách nhiệt	2-3	36
	だんねつざい 断熱材	chất cách nhiệt	2-1	34
	ちょうりよく 張 力	sức căng	1-1	18
	ていこう 抵抗	điện trở	4-7	62
	ていこう ち 抵抗値	giá trị điện trở	4-7	62
	ていこうりよく 抵抗 力	lực điện trở	2-1	34
	ていじょう は 定 常 波	sóng đứng	3-4	45
	でんあつ 電圧	điện áp	4-3	56
	でん い 電位	điện thế	4-1	54
	でん か 電荷	điện tích	4-1	54
	でん き かいろ 電気回路	mạch điện	4-4	58
	でん き ようりよう 電気容 量	điện dung	4-4	57
	でん し 電子	điện tử, electron	5-2	72
	でん し せん 電子線	chùm điện tử, tia điện tử	5-1	71
	でん ば 電場	điện trường	4-2	55
	でんりゅう 電 流	dòng điện	4-7	62
	とう か 透過	truyền thấu	3-8	50
	どうせん 導線	chất dẫn	4-4	57

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂第二版〕
物理 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	どうたいばん 導体板	tấm dẫn truyền	4-5	59
	どう ま さつけいすう 動摩擦係数	hệ số ma sát động	1-4	21
	どう ま さつりよく 動摩擦 力	lực ma sát động	1-4	21
な行	ないぶ ていこう 内部抵抗	nội trở, điện trở trong ắc-quy	4-7	62
	なまり 鉛	chì	5-4	74
	にじょうへいきん 2 乗 平均	trung bình bình phương	2-4	37
	にゅうしゃ 入 射	sự rơi, sự tác động	5-1	71
	にゅうしゃかく 入 射角	góc tới	3-8	49
	ねつきかん 熱機関	động cơ nhiệt	2-5	38
	ねつこうりつ 熱効率	hiệu suất nhiệt	2-5	38
	ねつりょう 熱 量	lượng nhiệt	2-1	34
は行	ばいしつ 媒質	chất trung gian	3-1	42
	はくまく 薄膜	màng mỏng	3-8	49
	は ちょう 波 長	bước sóng	3-6	47
	ていすう ばね定数	hằng số đàn hồi	1-5	22
	はんげん き 半減期	chu kì bán rã	5-4	74
	はんしゃ 反射	sự phản chiếu	5-1	71
	はんばつていすう 反発係数	hệ số đàn hồi	1-9	26
	ひ だんせいしやうとつ 非弾性 衝突	va chạm không đàn hồi	1-9	26
	ひ ねつ 比熱	ti nhiệt, nhiệt dung riêng	2-2	35
	へいこうへいばんでんきよく 平行平板電 極	tấm điện cực song song	4-3	56
	へん い 変位	sự dịch chuyển	3-1	42
	ほう い じ しん 方位磁針	la bàn	4-9	64
	ほうかい 崩壊	sự phân rã	5-4	74
ま行	みつ 密	dày đặc	3-2	43
	む し 無視できる	có thể bỏ qua, không đáng kể	1-12	29
	めいせん 明線	đường sáng	3-7	48
	モーメント	mô-men	1-13	30
や行	ゆうかいねつ 融解熱	nhiệt nóng chảy	2-2	35
	ゆうでんりつ 誘電率	hằng số điện môi, độ điện thẩm	4-5	59
	よこなみ 横波	sóng ngang	3-1	42
ら行	ラジウム	Radium	5-4	74
	ラドン	Radon	5-4	74
	り そう き たい 理想気体	khí lý tưởng	2-3	36
	ローレンツ 力 りょく	lực Lorentz	4-12	67